

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.568	44.873	100,69
Diện tích thu hoạch	Ha	44.568	44.873	100,68
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50	52	103,31
Sản lượng thu hoạch	Tấn	224.087	233.092	104,02
Lúa Mùa				
Diện tích gieo cấy	Ha	318	183	57,44
Diện tích thu hoạch	Ha	318	183	57
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	16	14	89
Sản lượng thu hoạch	Tấn	510	261	51
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.373	14.383	100,07
Diện tích thu hoạch	Ha	14.373	14.383	100,07
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,94	50,39	107,34
Sản lượng thu hoạch	Tấn	67.469	72.474	107,42
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.450	3.360	97,39
Diện tích thu hoạch	Ha	3.401	3.335	98,06
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,13	74,48	99,14
Sản lượng thu hoạch	Tấn	25.552	24.840	97,21
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.915	6.981	88,19
Diện tích thu hoạch	Ha	7.915	6.981	88,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,22	27,81	98,53
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.339	19.413	86,90

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.256	14.039	98,48
Diện tích thu hoạch	Ha	14.055	13.854	98,57
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,70	72,66	102,77
Sản lượng thu hoạch	Tấn	99.375	100.669	101,30
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.449	2.473	100,98
Diện tích thu hoạch	Ha	2.449	2.473	100,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,37	10,17	98,09
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.540	2.516	99,06

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.000	66.802	99,70
Bò	167.600	164.100	97,91
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.100	2.150	102,38
Lợn	398.250	408.000	102,45
Gia cầm (nghìn con)	10.194	10.314	101,18
<i>Trong đó: Gà</i>	8.432	8.563	101,55

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.910	820	2.730	98,71	97,50	98,34
Thịt bò	5.241	2.645	7.886	99,64	99,81	99,70
Thịt lợn	35.015	17.750	52.765	104,15	101,72	103,32
Thịt gia cầm	15.698	6.225	21.923	111,15	106,72	109,86
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	178.534	91.400	269.934	104,41	103,16	103,98
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	5.102	2.702	7.804	100,24	103,13	101,22

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.783	4.968	101,42	103,46
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	75,18	353,68	109,67	112,11
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	6,05	181,88	95,91	96,81
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ		4,00		66,67
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha		1,7		35,6
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	11	45	68,75	42,45
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	2,53	12,25	35,04	31,30
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	107	2.045	101,90	115,86

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.182	1.786	4.968	128,77	76,62	103,46
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	209,18	144,50	353,68	115,96	106,96	112,11
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	135,59	46,29	181,88	95,96	99,38	96,81
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2,00	2,00	4,00	200,00	40,00	66,67
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,77	0,97	1,74	97,09	23,72	35,59
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	23,00	22,00	45,00	38,98	46,81	42,45
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	6,58	5,67	12,25	37,54	26,25	31,30
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.623	422	2.045	101,12	263,75	115,86

6. Sản lượng thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Tấn)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Tấn)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	7.710	47.638	101,29	103,51
Cá	4.096	28.483	101,54	103,77
Tôm	1.460	5.532	102,27	105,49
Thủy sản khác	2.154	13.623	100,19	102,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.568	14.206	101,59	103,73
Cá	1.440	6.085	101,05	102,03
Tôm	1.372	4.740	102,31	106,16
Thủy sản khác	756	3.381	101,34	103,52
Sản lượng thủy sản khai thác	4.142	33.432	101,03	103,42
Cá	2.656	22.398	101,80	104,25
Tôm	88	792	101,61	101,67
Thủy sản khác	1.398	10.242	99,57	101,78

7. Sản lượng thủy sản phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2024 (Tấn)	Ước tính 9 tháng năm 2024 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	27.823	19.815	47.638	102,98	104,27	103,51
Cá	17.542	10.941	28.483	104,11	103,22	103,77
Tôm	1.713	3.819	5.532	103,19	106,56	105,49
Thủy sản khác	8.568	5.055	13.623	100,68	104,90	102,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.728	7.478	14.206	104,76	102,82	103,73
Cá	3.492	2.593	6.085	103,01	100,74	102,03
Tôm	1.182	3.558	4.740	104,05	106,88	106,16
Thủy sản khác	2.054	1.327	3.381	108,33	96,86	103,52
Sản lượng thủy sản khai thác	21.095	12.337	33.432	102,42	105,17	103,42
Cá	14.050	8.348	22.398	104,39	104,01	104,25
Tôm	531	261	792	101,34	102,35	101,67
Thủy sản khác	6.514	3.728	10.242	98,49	108,09	101,78

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	118,76	101,73	99,38	99,44
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	152,82	102,24	147,39	131,75
Khai thác quặng kim loại	89,74	100,00	57,15	126,19
Khai khoáng khác	155,47	102,29	153,13	131,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,20	99,59	98,67	95,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,79	99,23	59,79	87,83
Sản xuất đồ uống	119,74	94,59	98,53	131,76
Dệt	79,39	100,60	93,46	96,27
Sản xuất trang phục	141,93	97,07	136,06	120,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	95,05	94,16	107,75	123,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	100,00	96,00
In, sao chép bản ghi các loại	51,40	123,64	51,91	76,66
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,58	82,27	81,97	102,24
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	78,88	105,05	142,17	94,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,95	104,77	104,13	97,28
Sản xuất kim loại	134,43	101,91	101,38	92,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,39	104,31	115,57	110,99
Sản xuất thiết bị điện	-	104,95	692,38	2.588,53

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,61	103,57	110,57	116,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	85,52	118,19	97,65	120,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	85,52	118,19	97,65	120,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,35	98,63	111,25	113,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,79	98,54	111,95	114,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,44	99,76	103,57	106,03

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,61	86,38	109,77
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	111,90	135,62	141,71
Khai thác quặng kim loại	197,91	126,35	80,18
Khai khoáng khác	108,54	135,96	144,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,38	76,91	113,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,87	83,88	82,11
Sản xuất đồ uống	131,91	152,17	115,97
Dệt	104,23	93,33	92,06
Sản xuất trang phục	111,00	108,52	142,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,28	140,15	99,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,32	93,18	99,17
In, sao chép bản ghi các loại	91,35	84,06	61,75
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,00	101,86	92,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,61	100,86	94,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,84	89,94	99,40
Sản xuất kim loại	96,14	70,48	118,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,65	109,22	111,25
Sản xuất thiết bị điện	-	-	1.459,94

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,24	114,80	108,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,25	88,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,25	88,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,86	114,18	109,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,23	114,93	110,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,34	105,68	103,89

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	400	400	2.920	400,00	194,67
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	50	50	812	33,33	111,48
Đá xây dựng khác	1000 M ³	213	221	1.835	116,90	130,45
Mực đông lạnh	Tấn	15	16	74	43,31	23,95
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	237	180	1.578	112,22	93,88
Thức ăn cho gia súc	Tấn	907	919	7.471	111,08	108,55
Bia đóng lon	1000 Lít	7.206	6.816	61.359	98,53	119,98
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	497	500	4.777	93,46	96,27
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	56	50	463	112,70	122,35
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	250	206	2.200	81,97	102,24
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.557	13.191	124.139	142,17	94,37
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.886	4.727	29.725	83,04	60,64
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	30.636	31.055	287.874	84,12	117,06
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	394	400	3.335	105,78	91,63

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	67	70	262	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	538	656	7.617	96,10	119,94
Điện thương phẩm	Triệu KWh	182	152	1.285	118,11	115,13
Nước uống được	1000 M ³	2.505	2.507	20.690	107,26	108,05
Nước không uống được	1000 M ³	2.497	2.460	21.077	112,02	114,83
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.845	7.829	73.544	103,81	104,83

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	670	1.050	1.200	113,56	210,00	292,68
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	371	287	154	230,12	109,70	50,44
Đá xây dựng khác	1000 M ³	460	711	664	109,14	130,69	150,47
Mực đông lạnh	Tấn	16	9	49	15,72	7,89	51,50
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	100	747	732	55,28	89,24	110,26
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.359	2.425	2.687	88,10	111,23	132,68
Bia đóng lon	1000 Lít	17.356	22.089	21.914	131,91	152,17	93,37
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.601	1.610	1.566	104,23	93,33	92,06
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	142	165	156	149,67	150,78	89,57
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	760	735	705	114,00	101,86	92,33
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	43.117	42.927	38.095	88,61	100,86	94,48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.328	9.819	12.579	61,04	48,10	75,75
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươ	M ³	86.841	107.934	93.098	105,84	95,56	182,85
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.222	939	1.173	94,85	67,34	122,72
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	66	48	148	-	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.726	3.139	1.751	138,09	136,62	84,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	330	450	505	102,22	113,49	127,31
Nước uống được	1000 M ³	6.062	7.111	7.516	105,91	107,91	109,98
Nước không uống được	1000 M ³	6.024	7.594	7.459	120,46	115,03	110,47
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	26.965	22.937	23.642	109,30	104,94	100,05

12. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	14.454,32	15.508,90	40.801,63	116,47	117,50	114,36
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.885,27	5.175,41	11.332,54	142,93	171,75	153,54
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0,29	0,27	1,63	351,90	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	49,47	64,46	195,74	2.445,96	-	2.513,88
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	821,08	1.059,95	2.356,02	1.450,60	4.224,11	3.780,93
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.291,68	4.893,65	12.293,02	70,49	88,33	84,22
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.238,20	4.127,76	14.111,71	152,63	104,84	99,13
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	168,33	187,41	510,97	95,56	101,72	100,77

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện tháng 8 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	9 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	621,12	893,12	3.845,47	56,40	102,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	434,59	704,17	2.602,97	51,68	92,69
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	275,05	534,90	1.472,69	45,28	164,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	35,75	38,40	255,40	73,77	97,83
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	119,90	124,13	937,78	72,12	53,98
Vốn nước ngoài (ODA)	39,64	45,14	183,51	38,63	108,96
Xổ số kiến thiết	-	-	9,00	100,00	180,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	141,32	147,21	949,82	68,17	144,51
Vốn cân đối ngân sách huyện	141,32	147,21	949,82	68,17	144,51
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	115,05	124,92	782,13	68,10	119,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	45,21	41,74	292,68	75,41	99,96
Vốn cân đối ngân sách xã	45,21	41,74	292,68	75,41	99,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	45,21	41,74	292,68	75,41	99,96
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	728,74	1.132,34	1.984,39	86,95	93,16	116,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	500,77	673,18	1.429,03	80,13	74,67	111,50
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	208,46	303,91	960,33	108,20	115,64	217,35
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	68,20	81,83	105,37	166,84	104,38	74,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	272,25	312,61	352,92	63,35	56,06	47,05
Vốn nước ngoài (ODA)	20,06	47,66	115,79	780,40	60,83	132,34
Xổ số kiến thiết	-	9,00	-	-	333,09	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	179,36	345,28	425,19	106,55	168,71	149,56
Vốn cân đối ngân sách huyện	179,36	345,28	425,19	106,55	168,71	149,56
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	173,77	265,19	343,17	103,23	129,58	120,71
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	48,62	113,88	130,17	108,60	104,15	93,87
Vốn cân đối ngân sách xã	48,62	113,88	130,17	108,60	104,15	93,87
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	48,62	113,88	130,17	108,60	104,15	93,87
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện tháng 8 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.668,09	5.824,66	51.565,46	115,57	118,95
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.803,62	2.849,13	24.940,69	125,91	125,76
Hàng may mặc	358,64	366,09	3.256,29	123,06	135,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	608,53	658,81	6.240,01	110,79	130,99
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	66,24	62,40	423,36	185,20	161,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	278,52	267,68	2.335,24	77,69	89,29
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	188,35	258,84	1.756,42	120,58	75,10
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	64,85	72,38	743,81	60,57	70,01
Xăng, dầu các loại	641,98	616,28	5.710,33	102,85	107,06
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	122,48	123,91	1.056,49	134,25	125,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	110,78	115,75	1.173,43	98,58	144,62
Hàng hóa khác	284,99	289,32	2.746,53	123,63	135,07
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	139,11	144,05	1.182,85	111,33	112,29

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	17.213,83	16.957,59	17.394,05	121,98	118,12	116,88
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	8.280,42	8.209,28	8.450,99	125,83	127,29	124,24
Hàng may mặc	1.130,95	1.050,74	1.074,60	152,73	134,91	122,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.268,39	2.058,20	1.913,42	157,44	129,59	110,31
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	92,29	138,20	192,87	106,65	168,39	206,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	709,36	798,05	827,83	97,90	88,85	83,41
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	590,10	434,35	731,97	71,62	49,62	114,50
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	289,49	226,65	227,66	68,33	69,82	72,48
Xăng, dầu các loại	1.753,81	1.996,39	1.960,13	100,98	107,68	112,47
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	331,14	356,85	368,50	116,39	125,26	134,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	407,28	408,82	357,33	159,08	165,10	116,10
Hàng hóa khác	981,93	892,72	871,88	148,42	138,37	119,99
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	378,65	387,34	416,86	107,56	118,13	111,62

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện tháng 8 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	752,94	773,26	6.280,50	112,48	112,06
Dịch vụ lưu trú	25,83	21,79	217,83	118,02	96,04
Dịch vụ ăn uống	727,11	751,47	6.062,68	112,33	112,74
Du lịch lữ hành	4,12	3,62	55,42	120,00	153,56
Dịch vụ tiêu dùng khác	376,32	387,63	3.418,32	110,80	107,82

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
phân theo quý**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.893,58	2.086,81	2.300,11	119,75	107,97	110,04
Dịch vụ lưu trú	34,97	88,98	93,88	62,10	108,46	106,13
Dịch vụ ăn uống	1.858,61	1.997,83	2.206,24	121,88	107,95	110,21
Du lịch lữ hành	16,40	25,49	13,54	187,97	170,44	109,04
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.142,78	1.118,25	1.157,30	106,43	106,13	110,97

19. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	210.992	185.230	1.897.052	137,52	102,19
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	91.782	75.289	852.676	123,47	108,46
+ Khách quốc tế	"	1.816	1.822	16.422	214,35	112,21
+ Khách trong nước	"	89.966	73.467	836.254	122,19	108,39
- Lượt khách trong ngày	"	119.210	109.941	1.044.396	149,13	97,05
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	137.673	112.952	1.559.650	104,54	114,30
- Khách quốc tế	"	5.811	5.820	48.240	264,79	85,52
- Khách trong nước	"	131.862	107.132	1.511.410	101,22	115,45
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.780	1.620	21.788	112,19	147,13
- Lượt khách quốc tế	"	120	110	1.480	113,40	164,74
- Lượt khách trong nước	"	1.602	1.460	19.553	111,03	145,52
- Lượt khách VN ra NN	"	58	50	755	156,25	158,93
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.806	4.375	60.640	99,41	147,03
- Ngày khách quốc tế	"	335	302	4.236	134,22	164,88
- Ngày khách VN đi trong nước	"	4.289	3.907	53.651	98,29	147,13
- Ngày khách VN ra NN	"	182	166	2.753	82,59	125,45

20. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
I. Dịch vụ lưu trú							
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	220.938	497.843	688.052	62,76	100,81	129,62
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	97.571	292.354	282.520	63,31	132,27	115,39
+ Khách quốc tế	"	1.774	4.958	5.340	62,22	114,16	149,83
+ Khách trong nước	"	95.797	287.396	277.180	63,33	132,63	114,88
- Lượt khách trong ngày	"	123.367	205.489	405.532	62,34	75,32	141,80
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	190.544	605.442	491.919	65,92	147,20	115,35
- Khách quốc tế	"	5.828	13.476	17.952	44,25	81,61	129,36
- Khách trong nước	"	184.716	591.966	473.967	66,96	149,94	114,88
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	4.569	7.297	5.331	192,38	165,58	108,66
- Lượt khách quốc tế	"	309	497	362	441,43	164,03	107,74
- Lượt khách trong nước	"	4.073	6.542	4.799	184,30	165,33	108,45
- Lượt khách VN ra NN	"	187	258	170	196,84	175,56	117,24
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	13.046	20.217	14.974	193,56	164,34	108,78
- Ngày khách quốc tế	"	829	1.538	1.046	394,76	165,02	112,74
- Ngày khách VN đi trong nước	"	11.405	17.744	13.363	185,45	166,61	110,49
- Ngày khách VN ra NN	"	812	935	565	213,68	129,86	76,04

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2024 so với:				Bình quân quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,97	104,30	104,51	100,17	104,53	103,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,63	107,98	106,25	100,47	108,19	106,52
Trong đó:						
Lương thực	137,43	111,69	105,86	100,65	114,11	115,44
Thực phẩm	119,98	105,87	105,55	100,23	106,20	104,50
Ăn uống ngoài gia đình	118,75	115,23	109,70	101,44	113,33	109,75
Đồ uống và thuốc lá	116,55	106,97	106,35	100,00	107,04	105,73
May mặc, giày dép và mũ nón	115,12	106,61	104,80	101,54	105,26	103,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,87	104,68	111,27	101,20	103,10	98,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,15	101,48	101,46	99,91	101,49	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế	110,50	107,84	100,37	100,04	107,81	107,59
Giao thông	102,97	94,26	97,65	97,48	98,10	100,54
Bưu chính viễn thông	97,30	98,47	100,21	100,00	98,45	98,31
Giáo dục	122,28	101,34	101,23	100,00	102,53	102,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,08	102,10	102,55	100,02	102,05	102,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,23	106,99	105,85	100,12	106,85	105,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	201,49	138,02	127,50	102,70	137,11	130,14
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,54	106,15	104,37	100,61	107,66	107,33

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	721,36	6.435,83	95,82	112,70	121,45
Vận tải hành khách	119,04	1.118,53	99,58	116,00	143,14
Đường bộ	119,02	1.118,06	99,58	116,00	143,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,47	100,00	92,47	72,68
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	468,29	4.010,89	95,45	116,21	117,27
Đường bộ	468,27	4.010,32	95,45	116,26	117,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,56	101,75	10,45	19,19
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	128,72	1.260,42	93,64	104,68	131,15
Bưu chính chuyển phát	5,31	45,99	101,56	46,11	33,70

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng số	1.922,55	2.243,98	2.269,31	120,79	124,75	118,90
Vận tải hành khách	407,08	352,67	358,79	168,93	141,55	123,17
Đường bộ	406,83	352,52	358,71	169,07	141,60	123,19
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,25	0,15	0,07	69,04	79,19	73,43
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.086,72	1.448,09	1.476,07	104,91	123,92	121,42
Đường bộ	1.086,42	1.447,91	1.476,00	105,00	124,01	121,48
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,30	0,18	0,08	24,26	17,32	12,35
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	413,48	428,19	418,76	152,52	129,13	116,85
Bưu chính chuyển phát	15,28	15,03	15,68	34,98	30,40	36,17

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.223,88	10.980,72	98,65	111,33	116,92
Đường bộ	1.217,39	10.882,62	98,64	111,45	117,39
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6,49	98,10	100,00	92,51	80,99
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	227,57	2.052,35	99,53	108,65	114,45
Đường bộ	227,57	2.052,24	99,53	108,65	114,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,11	100,00	92,51	77,45
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.561,61	39.022,88	98,62	106,15	104,23
Đường bộ	4.561,41	39.016,63	98,62	106,20	104,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,20	6,25	204,08	9,64	11,57
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	146,32	1.250,18	98,45	109,93	108,12
Đường bộ	146,32	1.250,01	98,45	109,97	108,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,002	0,17	106,17	3,72	19,94
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.758,60	3.461,79	3.760,33	123,63	113,01	115,75
Đường bộ	3.711,23	3.431,20	3.740,19	124,25	113,57	116,06
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47,37	30,59	20,14	89,07	72,91	77,47
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	696,52	658,89	696,94	120,34	112,66	112,27
Đường bộ	696,46	658,85	696,92	120,35	112,66	112,27
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,04	0,02	85,79	67,42	75,93
Hàng không	-	1,00	2,00	3,00	4,00	5,00
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.041,40	13.166,69	13.814,79	106,23	102,07	104,54
Đường bộ	12.037,61	13.164,87	13.814,15	106,56	102,13	104,59
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,79	1,82	0,64	10,02	19,04	9,63
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	365,85	434,74	449,59	104,10	110,33	109,94
Đường bộ	365,74	434,70	449,57	104,18	110,39	109,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,05	0,01	27,78	17,63	7,51
Hàng không	-	-	-	-	-	-

26. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá xuất khẩu	210,50	1.714,45	100,83	120,40	81,62
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,60	4,20	105,26	222,22	125,75
Dăm gỗ	8,00	51,72	86,39	266,67	100,49
Hàng dệt và may mặc	3,50	22,14	92,11	218,75	105,88
Xơ, sợi dệt các loại	0,50	4,93	104,17	74,63	65,13
Thép, phôi thép	183,60	1.517,38	103,09	115,11	78,07
- Xuất khẩu từ FHS	192,70	1.578,51	100,29	118,42	79,14
Trị giá nhập khẩu	310,50	2.879,37	101,29	99,04	104,57
- Nhập khẩu từ Formosa	240,70	2.123,09	101,66	118,23	104,97

27. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	321	78,57	75,86	125,39
Đường bộ	"	22	318	78,57	75,86	125,20
Đường sắt	"	-	3	-	-	150,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	170	113,33	154,55	115,65
Đường bộ	"	17	169	113,33	154,55	115,75
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	202	60,00	33,33	130,32
Đường bộ	"	9	201	60,00	33,33	129,68
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	65	200,00	55,56	64,36
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	84	597	216,94	4,59	16,54

28. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	121	112	88	168,06	119,15	100,00
Đường bộ	"	118	112	88	163,89	119,15	102,33
Đường sắt	"	3	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	54	60	56	117,39	115,38	114,29
Đường bộ	"	53	60	56	115,22	115,38	116,67
Đường sắt	"	1	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	95	62	45	237,50	110,71	76,27
Đường bộ	"	94	62	45	235,00	110,71	76,27
Đường sắt	"	1	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	19	29	80,95	65,52	56,86
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	214	196	187	123,34	91,26	5,80

29. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 20/9/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.656,82	13.020,55	104,89	100,00	100,00
I. Thu nội địa	6.920,77	6.524,19	106,08	50,68	50,11
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	873,57	698,79	125,01	6,40	5,37
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	759,37	2.053,75	36,98	5,56	15,77
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.128,28	840,42	134,25	8,26	6,45
Thuế thu nhập cá nhân	360,65	272,19	132,50	2,64	2,09
Thuế bảo vệ môi trường	762,69	456,01	167,25	5,58	3,50
Thu phí, lệ phí	477,67	385,32	123,97	3,50	2,96
Trong đó: Lệ phí trước bạ	323,36	262,88	123,01	2,37	2,02
Các khoản thu về nhà, đất	2.186,64	1.454,08	150,38	16,01	11,17
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	12,18	17,79	68,44	0,09	0,14
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	82,53	62,71	131,60	0,60	0,48
Thu khác ngân sách	264,31	263,15	100,44	1,94	2,02
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9,51	18,34	51,84	0,07	0,14
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	3,37	1,64	205,80	0,02	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	6.262,64	6.381,74	98,13	45,86	49,01
IV. Thu viện trợ	0,08	2,08	3,88	0,00	0,02
V. Thu khác	473,32	112,54	420,58	3,47	0,86

30. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 20/9/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.634,28	16.876,02	104,49	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	7.634,39	8.081,44	94,47	43,29	47,89
II. Chi trả nợ lãi	0,41	0,54	77,43	0,002	0,003
III. Chi thường xuyên	9.982,47	8.686,01	114,93	56,61	51,47
Chi quốc phòng	299,48	294,91	101,55	1,70	1,75
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	843,59	779,65	108,20	4,78	4,62
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.377,31	2.756,59	122,52	19,15	16,33
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	854,78	676,90	126,28	4,85	4,01
Chi khoa học, công nghệ	31,16	31,69	98,34	0,18	0,19
Chi văn hóa, thông tin	78,41	75,37	104,04	0,44	0,45
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	36,74	33,94	108,25	0,21	0,20
Chi thể dục, thể thao	43,01	48,42	88,83	0,24	0,29
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89,81	94,55	94,98	0,51	0,56
Chi sự nghiệp kinh tế	592,79	609,41	97,27	3,36	3,61
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.214,95	1.880,07	117,81	12,56	11,14
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.497,59	1.376,06	108,83	8,49	8,15
Chi khác	22,86	28,46	80,33	0,13	0,17
IV. Chi viện trợ	12,19	106,32	11,47	0,07	0,63
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,34	-	-	0,01	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	3,48	1,71	203,68	0,02	0,01